

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý vật liệu xây dựng	Dự thảo Nghị định	Thuyết minh
<i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý vật liệu xây dựng.</i>	<i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15; Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15; Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15, Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15; Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15; Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH1 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15;</i>	<i>Sửa đổi, bổ sung thêm các Luật mới được Quốc hội khóa XV thông qua</i>

	<i>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý vật liệu xây dựng.</i>	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về quản lý phát triển, sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình xây dựng bảo đảm an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định <i>chi tiết, hướng dẫn thi hành một số nội dung của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và các Luật có liên quan</i> về quản lý, phát triển, sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình xây dựng bảo đảm an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên.	Dự thảo tiếp tục kế thừa phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 09/2021/NĐ-CP, đồng thời làm rõ hơn phạm vi quản lý nhà nước đối với vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng sử dụng trong công trình xây dựng theo yêu cầu của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và các Luật có liên quan; bảo đảm nguyên tắc không quy định trùng lặp, không chồng chéo với các pháp luật chuyên ngành về địa chất và khoáng sản, quy hoạch, đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, thuế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.	Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.	Giữ nguyên
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Vật liệu xây dựng là sản phẩm, hàng hóa được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng, trừ các trang thiết bị điện và thiết bị công nghệ. 2. Vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Vật liệu xây dựng là sản phẩm, hàng hóa được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng, trừ các trang thiết bị điện và thiết bị công nghệ. <i>Danh mục các loại vật liệu xây dựng được phân nhóm phục vụ công</i>	Bổ sung, chuẩn hóa một số thuật ngữ liên quan đến các loại vật liệu mới và vật liệu ưu tiên phát triển (vật liệu xây dựng nhẹ; vật liệu xây dựng thân thiện môi trường; vật

sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường bao gồm: Vật liệu xây không nung, vật liệu xây dựng được sản xuất từ việc sử dụng chất thải làm nguyên liệu hoặc nhiên liệu, vật liệu xây dựng có tính năng tiết kiệm năng lượng vượt trội so với vật liệu cùng chủng loại. 3. Cấu kiện xây dựng là sản phẩm vật liệu xây dựng được chế tạo để lắp ghép thành kết cấu công trình.	<i>tác quản lý, phát triển ngành vật liệu xây dựng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</i> 2. Cấu kiện xây dựng là sản phẩm vật liệu xây dựng được chế tạo để lắp ghép thành kết cấu công trình. 3. <i>Vật liệu xây dựng mới là vật liệu xây dựng có tính năng kỹ thuật, công nghệ sản xuất hoặc phạm vi ứng dụng mới; được nghiên cứu, phát triển, sản xuất, sử dụng đáp ứng yêu cầu của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.</i> 4. <i>Vật liệu xây dựng tái chế là vật liệu xây dựng được sản xuất từ việc thu hồi, tái chế chất thải, phế thải, phụ phẩm, vật liệu sau sử dụng hoặc vật liệu thu hồi từ phá dỡ công trình; đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng và môi trường theo quy định.</i> 5. <i>Vật liệu xây dựng xanh là vật liệu xây dựng có tác động môi trường thấp trong toàn bộ vòng đời (từ khai thác nguyên liệu, sản xuất, vận chuyển, sử dụng đến thu hồi, xử lý); tiết kiệm năng lượng, tài nguyên; hạn chế phát thải khí nhà kính.</i> 6. <i>Vật liệu xây dựng thông minh là vật liệu xây dựng có khả năng tự phản ứng hoặc cải thiện hiệu suất sử dụng cho công trình khi môi trường hoặc điều kiện làm việc thay đổi (nhiệt độ, độ ẩm, cường độ sáng, tải trọng...)</i> 7. <i>Vật liệu xây dựng phát thải thấp là vật liệu xây dựng có hệ số phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất và/hoặc trong vòng đời thấp hơn so với vật liệu cùng loại; được đo đạc, báo cáo và thẩm tra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.</i> 8. <i>Vật liệu xây không nung là vật liệu xây dựng được sản xuất bằng công nghệ không qua quá trình nung ở nhiệt độ cao; bao gồm gạch bê tông, bê tông khí chưng áp (AAC), bê tông bọt, tấm/tường panel, cấu</i>	liệu xây dựng phù hợp vùng ven biển, hải đảo; vật liệu phát thải thấp...). Việc bổ sung này nhằm thống nhất cách hiểu, làm cơ sở cho việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức hoạt động đánh giá sự phù hợp, quản lý chất lượng; đồng thời làm căn cứ triển khai chính sách khuyến khích, ưu đãi, mua sắm công, đấu thầu và các cơ chế thúc đẩy sử dụng vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.
---	--	---

	<i>kiện bê tông đúc sẵn và các sản phẩm khác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</i> <i>9. Vật liệu xây dựng nhẹ là vật liệu xây dựng có khối lượng thể tích và/hoặc khối lượng sản phẩm nhỏ hơn vật liệu truyền thống cùng công năng sử dụng; góp phần giảm tải trọng công trình, thuận lợi cho thi công, vận chuyển và sử dụng hiệu quả năng lượng, tài nguyên.</i> <i>10. Vật liệu xây dựng thân thiện môi trường là vật liệu xây dựng có thành phần, quy trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hạn chế phát sinh ô nhiễm; không chứa thành phần nguy hại vượt ngưỡng cho phép; có khả năng tái sử dụng, tái chế theo quy định của pháp luật.</i> <i>11. Vật liệu xây dựng phù hợp vùng ven biển, hải đảo là vật liệu xây dựng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về độ bền, khả năng chống ăn mòn, chống xâm thực do môi trường biển (hơi muối, độ ẩm cao, gió bão, ngập mặn) và điều kiện khai thác, vận chuyển đặc thù; phù hợp điều kiện khí hậu và yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu tại khu vực ven biển, hải đảo.</i>	
Chương II PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Chương II PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Giữ nguyên
Điều 4. Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng 1. Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng được lập làm căn cứ để quản lý, điều hành phát triển vật liệu xây dựng đảm bảo hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong nước và xuất khẩu; là căn cứ để xây dựng các nội dung liên quan đến phát triển vật liệu xây dựng trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; là căn cứ để	Điều 4. Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng 1. Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là căn cứ để <i>cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân định hướng đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng</i>; quản lý, điều hành phát triển vật liệu xây dựng đảm bảo hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong nước và xuất khẩu; xây dựng các nội dung liên quan đến phát triển vật liệu xây dựng trong	- Sửa đổi, bổ sung về thời kỳ lập Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng làm căn cứ để xây dựng và phê duyệt - Quy định cụ thể về trình tự, hồ sơ, quy trình lập và thực hiện Chiến lược phát triển VLXD ở Trung ương và Kế

lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và đề xuất phương án tích hợp nội dung quy hoạch vào quy hoạch tổng thể quốc gia. 2. Nội dung của chiến lược phát triển vật liệu xây dựng do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 3. Bộ Xây dựng phối hợp với các Bộ ngành liên quan và địa phương tổ chức lập chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. 4. Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng được bố trí từ ngân sách nhà nước.	quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. <i>2. Thời kỳ lập Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là 10 năm, tầm nhìn 20 năm. Trường hợp cần thiết, Chiến lược được rà soát, điều chỉnh để bảo đảm cân đối cung - cầu, ổn định thị trường hoặc phù hợp mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, biến đổi khí hậu.</i>	hoạch phát triển VLXD ở địa phương; qua đó làm rõ cơ chế báo cáo, giám sát, đánh giá và cập nhật.
	<i>Điều 5. Nội dung Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng (Mới)</i> <i>Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng gồm các nội dung sau:</i> <i>1. Đánh giá vai trò, vị trí của ngành vật liệu xây dựng.</i> <i>2. Đánh giá hiện trạng sản xuất, tiêu thụ, công nghệ, nguyên - nhiên liệu, năng lượng, môi trường.</i> <i>3. Đánh giá tiềm năng, nguồn lực (bao gồm tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng) và bối cảnh thị trường trong nước, quốc tế.</i> <i>4. Dự báo nhu cầu và thị trường vật liệu xây dựng; dự báo xuất nhập khẩu.</i> <i>5. Quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững; định hướng phát triển theo vùng và liên vùng.</i> <i>6. Định hướng đổi mới công nghệ, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; lộ trình loại bỏ công nghệ lạc hậu.</i> <i>7. Định hướng phát triển vật liệu xây dựng xanh, vật liệu xây dựng tái chế, vật liệu xây dựng phát thải thấp, vật liệu xây dựng thông minh.</i>	Bổ sung làm rõ nội dung định hướng Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng làm căn cứ để xây dựng và phê duyệt.

	8. Giải pháp về cơ chế, chính sách; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đào tạo nhân lực; phát triển thị trường. 9. Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá và tổ chức thực hiện. 10. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	
	Điều 6. Hồ sơ và trình tự lập, thẩm định, phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng (Mới) 1. Hồ sơ trình phê duyệt chiến lược bao gồm: a) Tờ trình của Bộ Xây dựng; b) Dự thảo quyết định phê duyệt Chiến lược; c) Báo cáo thuyết minh; d) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến; đ) Các phụ lục số liệu, bản đồ, cơ sở dữ liệu (nếu có) và tài liệu liên quan theo quy định. 2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan và các địa phương xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng. 3. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt, Bộ Xây dựng có trách nhiệm công bố Chiến lược và tổ chức triển khai thực hiện. 4. Kinh phí lập, thẩm định và tổ chức thực hiện Chiến lược được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.	Bổ sung làm rõ về hồ sơ và trình tự lập, phê duyệt, công bố Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, trách nhiệm chủ trì của Bộ Xây dựng và cơ chế phối hợp liên ngành trong việc xây dựng Chiến lược.
	Điều 7. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng (Mới) 1. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng bao gồm các nội dung cụ thể hoá Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng và là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, tổ chức, cá nhân định hướng đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng; quản lý, điều hành phát triển vật liệu xây dựng đảm bảo hiệu	Bổ sung Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng làm căn cứ để các địa phương lập, phê duyệt, cụ thể hóa Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng.

	quả, bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong nước và xuất khẩu; xây dựng các nội dung liên quan đến quản lý, phát triển vật liệu xây dựng và phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong quy hoạch tỉnh. 2. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng được lập cho thời kỳ 05 năm, định hướng 10 năm. Trường hợp cần thiết, Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng được rà soát, điều chỉnh để bảo đảm cân đối cung - cầu, ổn định thị trường hoặc phù hợp mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, biến đổi khí hậu.	
	Điều 8. Nội dung kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng (Mới) Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng gồm các nội dung sau: 1. Đánh giá hiện trạng sản xuất, cung ứng, nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng trên địa bàn (bao gồm vật liệu xây dựng chủ yếu, vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp và các loại vật liệu có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương); 2. Dự báo nhu cầu theo chương trình, dự án trọng điểm, đặc biệt là nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường và vật liệu san lấp; 3. Định hướng phát triển cơ sở sản xuất và phương án bảo đảm nguồn cung phù hợp quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; 4. Phương án thúc đẩy vật liệu xây dựng xanh, vật liệu xây dựng tái chế, vật liệu xây dựng phát thải thấp; 5. Phương án phối hợp liên vùng, liên tỉnh khi xảy ra thiếu hụt, gián đoạn nguồn cung vật liệu xây dựng;	Bổ sung làm rõ nội dung định hướng Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng làm căn cứ để xây dựng và phê duyệt. Dự thảo không thiết lập cơ chế "điều phối" cung - cầu theo nghĩa can thiệp hành chính vào thị trường mà tập trung vào việc dự báo, cảnh báo sớm, công khai thông tin và cơ chế phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan.

	6. Giải pháp tổ chức thực hiện, cơ chế phối hợp, phương án cập nhật dữ liệu và chế độ báo cáo.	
	Điều 9. Hồ sơ và trình tự lập, phê duyệt kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng (Mới) 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương; giao cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan xây dựng, lấy ý kiến Bộ Xây dựng trước khi phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng để triển khai thực hiện. 2. Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch ngành có liên quan. 3. Hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng bao gồm: a) Tờ trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng; b) Dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch; c) Báo cáo thuyết minh; d) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến; đ) Phụ lục số liệu, bản đồ, danh mục dự án, nhu cầu vật liệu theo chương trình, dự án trọng điểm (nếu có). 4. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng và gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp, cập nhật cơ sở dữ liệu. 5. Kinh phí lập, thẩm định và tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng được bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.	Bổ sung làm rõ về hồ sơ và trình tự lập, phê duyệt, công bố Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng theo hướng gắn với nhu cầu đầu tư xây dựng, điều kiện nguồn cung tại địa phương và vùng, liên vùng; tăng cường yêu cầu dự báo nhu cầu, cân đối cung - cầu và phương án ứng phó thiếu hụt đối với vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp.
Điều 5. Chính sách phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường 1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các	Điều 10. Chính sách khuyến khích, ưu đãi trong việc nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng 1. Việc nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử	Đây là nội dung được sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm cụ thể hóa đầy đủ hơn chính sách khuyến khích tại Luật

tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường. 2. Các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường được hưởng chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của nhà nước theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan. 3. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường.	<i>dụng vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan; đảm bảo áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng; tăng cường thu hồi, tái sử dụng, tái chế chất thải, phụ phẩm, phế thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, kiểm soát phát thải và quản lý chất lượng sản phẩm; thực hiện quản lý năng lượng theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; khuyến khích áp dụng chuyển đổi số, tự động hóa, tối ưu hóa vận hành và giảm phát thải trong sản xuất.</i> 2. <i>Ưu tiên nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử dụng các loại vật liệu xây dựng mới, vật liệu xây dựng tái chế, vật liệu xây dựng xanh, vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu xây dựng thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, vật liệu xây dựng phù hợp vùng ven biển, hải đảo; sử dụng nguyên liệu thay thế, phụ phẩm công nghiệp và chất thải rắn thông thường đủ điều kiện làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.</i> 3. <i>Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử dụng các loại vật liệu xây dựng quy định tại khoản 2 Điều này được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật, gồm:</i> a) <i>Về nghiên cứu, phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo:</i> - <i>Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về</i>	Xây dựng đối với nghiên cứu, đầu tư phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng mới, tái chế, xanh, nhẹ, thông minh, thân thiện môi trường, phù hợp vùng ven biển, hải đảo. So với Nghị định số 09/2021/NĐ-CP, dự thảo đã hệ thống hóa theo 03 nhóm chính sách (nghiên cứu - phát triển; đầu tư - sản xuất; sử dụng trong công trình), đồng thời làm rõ các nhóm ưu đãi và cơ chế hỗ trợ theo các hệ thống pháp luật có liên quan (đầu tư; thuế; đất đai; tín dụng; bảo vệ môi trường; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; công nghệ cao; đổi mới sáng tạo; mua sắm công, đấu thầu...). Dự thảo chỉ quy định theo hướng dẫn chiểu và nguyên tắc áp dụng, không quy định lại các ưu đãi đã được quy định chi tiết tại văn bản pháp luật chuyên ngành; việc tổ chức thực hiện sẽ theo hướng dẫn cụ thể của các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ để đảm bảo thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo.
---	--	--

thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ; và miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hỗ trợ từ các chương trình, nhiệm vụ, đề án và quỹ về khoa học, công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, công nghệ cao, chuyển đổi số và các cơ chế hỗ trợ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Về đầu tư, sản xuất:

- Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc đặc biệt ưu đãi đầu tư, bao gồm ưu đãi về thuế, đất đai và các hình thức hỗ trợ đầu tư khác theo quy định.

- Ưu đãi về đất đai, bao gồm miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ưu đãi đối với giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; ưu đãi tín dụng, hỗ trợ lãi suất vay vốn và các cơ chế hỗ trợ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về tín dụng, ngân hàng, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và pháp luật khác có liên quan.

- Hỗ trợ thông qua các quỹ và nguồn lực hợp pháp, gồm: Quỹ khoa học và công nghệ; quỹ đổi mới công

	nghệ; quỹ bảo vệ môi trường; quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; và các quỹ hợp pháp khác phù hợp với tính chất nhiệm vụ, dự án theo quy định của pháp luật. c) Về sử dụng trong công trình xây dựng: - Áp dụng cơ chế khuyến khích trong hoạt động xây dựng đối với việc sử dụng vật liệu xây dựng quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật khác có liên quan. - Ưu tiên, khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư công, mua sắm công, hoạt động đấu thầu; lồng ghép tiêu chí kỹ thuật, tiêu chí môi trường, tiêu chí tiết kiệm năng lượng phù hợp với tính chất gói thầu, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan. - Áp dụng chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí hoặc chính sách tài chính khác để thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí và các văn bản khác có liên quan. Đối tượng, điều kiện, mức ưu đãi, hỗ trợ và trình tự, thủ tục áp dụng các chính sách nêu tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng; trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ riêng thì thực hiện theo quy định đó.	
	Điều 11. Sử dụng tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (Mới) 1. Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản và pháp luật khác có liên quan. 2. Khuyến khích chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng của tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây	Hiện nay có nhiều nội dung quản lý VLXD có liên quan trực tiếp đến pháp luật khoáng sản, môi trường, đất đai, đầu tư... nhưng Nghị định chưa có cơ chế điều phối liên ngành đủ mạnh; phát sinh chồng chéo hoặc khoảng

	dựng; tận dụng đất, đá thải và phế thải trong khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng. 3. Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ liên quan trong việc hướng dẫn kỹ thuật, định hướng chế biến sâu, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng. 4. Việc xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản, pháp luật về quản lý ngoại thương, pháp luật về hải quan và pháp luật khác có liên quan. Bộ Xây dựng quy định danh mục, quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu theo thẩm quyền.	trống khi thực hiện (nhất là khoáng sản làm VLXD thông thường, vật liệu san lấp cho dự án hạ tầng giao thông trọng điểm). Do vậy, cần bổ sung nội dung này đảm bảo tính gắn kết giữa quản lý khai thác khoáng sản và chế biến, sử dụng làm nguyên liệu sản xuất VLXD trên nguyên tắc dẫn chiếu phù hợp với quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản.
Điều 8. Sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine trong sản xuất vật liệu xây dựng 1. Chỉ sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng để sản xuất tấm lợp; khuyến khích sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiăng trong sản xuất tấm lợp. 2. Môi trường trong khu vực sản xuất phải đảm bảo nồng độ sợi amiăng trắng nhóm serpentine không vượt quá 0,1 sợi/ml không khí tính trung bình 8 giờ và không vượt quá 0,5 sợi/ml không khí tính trung bình 1 giờ. 3. Có các phương án xử lý phế phẩm, bụi, nước thải từ quá trình sản xuất để sử dụng lại hoặc xử lý đảm bảo an toàn theo quy định. 4. Tuân thủ các yêu cầu khác về vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường theo quy định. 5. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình hạn chế	Điều 12. Sử dụng amiăng trong sản xuất vật liệu xây dựng 1. Không sử dụng amiăng nhóm amfibole gồm 05 loại: Crocidolite (amiăng xanh), Amosite (amiăng nâu), Anthophillite, Actinolite, Tremolite làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. 2. Việc sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine trong sản xuất vật liệu xây dựng cần tuân thủ các yêu cầu sau đây: a) Chỉ sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng để sản xuất tấm lợp; khuyến khích sử dụng các loại sợi thay thế sợi amiăng trong sản xuất tấm lợp; b) Môi trường trong khu vực sản xuất phải đảm bảo nồng độ sợi amiăng trắng nhóm serpentine không vượt quá 0,1 sợi/ml không khí tính trung bình 8 giờ và không vượt quá 0,5 sợi/ml không khí tính trung	Dự thảo tiếp tục kế thừa quy định quản lý sử dụng amiăng trong sản xuất vật liệu xây dựng, đồng thời rà soát để bảo đảm phù hợp với yêu cầu về an toàn sức khỏe, môi trường, quản lý hóa chất và các cam kết, định hướng liên quan; làm rõ yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng.	bình 1 giờ; c) Có các phương án xử lý phế phẩm, bụi, nước thải từ quá trình sản xuất để sử dụng lại hoặc xử lý đảm bảo an toàn theo quy định; d) Tuân thủ các yêu cầu khác về vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường theo quy định. <i>3. Không đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng. Sử dụng amiăng trắng trong sản xuất vật liệu xây dựng phải theo hướng áp dụng công nghệ mới, cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe con người trong sản xuất và sử dụng.</i>	
	<i>Điều 13. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển vật liệu xây dựng (Mới)</i> <i>1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ, công nghệ cao; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực vật liệu xây dựng phải đảm bảo áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, giảm phát thải và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi theo các quy định pháp luật về khoa học công nghệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.</i> <i>2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; thúc đẩy hình thành, khai thác cơ sở dữ liệu, nền tảng số phục vụ quản lý nhà nước; hỗ trợ tiêu chuẩn hóa, thử nghiệm, đánh giá, công bố, thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo thẩm quyền.</i> <i>3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở sản xuất vật liệu</i>	Đây là nội dung mới được bổ sung so với Nghị định số 09/2021/NĐ-CP nhằm thể chế hóa chủ trương thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tạo cơ sở pháp lý để tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phát triển công nghệ cao, công nghệ số trong ngành vật liệu xây dựng; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, giảm tiêu hao năng lượng, nguyên nhiên liệu và giảm phát thải.

	<i>xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chủ động áp dụng công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số trong quản trị, sản xuất; tham gia, phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; chia sẻ, kết nối dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.</i>	
Điều 6. Quản lý dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng 1. Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan. 2. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trong quá trình thẩm định đề chấp thuận chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trước khi trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cụ thể như sau: a) Lấy ý kiến Bộ Xây dựng đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng mới hoặc sử dụng công nghệ mới; dự án đầu tư có công trình cấp đặc biệt, cấp I ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên; b) Lấy ý kiến Sở Xây dựng địa phương nơi thực hiện dự án đối với các dự án đầu tư còn lại không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này. 3. Nội dung lấy ý kiến bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp về nguồn nguyên liệu sản	Bãi bỏ	Nội dung này đã được bãi bỏ theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ (giữ lại nội dung khoản 1 và chuyển sang Điều 9)

xuất của dự án so với quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng; b) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua các chỉ tiêu về tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, tác động môi trường; quy mô đầu tư; thời hạn và tiến độ thực hiện dự án.		
Chương III SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Chương III SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Giữ nguyên
Điều 7. Sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng 1. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng khi sử dụng trong công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tuân thủ thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có). 2. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, vật liệu xây dựng sản xuất trong nước đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công. 3. Khuyến khích sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, vật liệu xây dựng sản xuất trong nước đối với các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn khác.	Điều 14. Sử dụng vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng trong công trình xây dựng 1. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện sử dụng trong công trình xây dựng phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tuân thủ thiết kế xây dựng và chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có). <i>2. Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng, quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan quyết định đầu tư ưu tiên sử dụng các loại vật liệu xây dựng mới, vật liệu xây dựng tái chế, vật liệu xây dựng xanh, vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu xây dựng thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, vật liệu xây dựng sản xuất trong nước, có tỷ lệ nội địa hóa cao đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.</i>	Kế thừa các quy định còn phù hợp, đồng thời làm rõ yêu cầu tuân thủ thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật; yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; bổ sung nội dung khuyến khích sử dụng vật liệu xanh, tái chế, phát thải thấp theo quy định của pháp luật. Việc hoàn thiện nhằm bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định quản lý chuyên ngành của Bộ Xây dựng.
Điều 10. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng 1. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng phải tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. 2. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu	Điều 15. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng 1. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng phải tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. 2. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện	Giữ nguyên quy định hiện hành chỉ bổ sung thêm nội dung quy định về quản lý chất lượng có nội dung chồng lấn/đan xen với pháp luật chuyên ngành (chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tiêu chuẩn - quy chuẩn; quản lý thị

kiện xây dựng sản xuất trong nước đưa ra thị trường phải đạt tiêu chuẩn đã công bố. Những sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì nhà sản xuất phải có trách nhiệm xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. 3. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng nhập khẩu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng. Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng nhập khẩu được quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.	xây dựng sản xuất trong nước đưa ra thị trường phải đạt tiêu chuẩn đã công bố. Những sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì nhà sản xuất phải có trách nhiệm xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. 3. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng nhập khẩu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện xây dựng nhập khẩu phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, <i>trong trường hợp thuộc nhóm sản phẩm hàng hoá phải kiểm tra Nhà nước chuyên ngành theo quy định pháp luật.</i> 4. <i>Bộ Xây dựng hướng dẫn việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu xây dựng; hướng dẫn việc kiểm tra Nhà nước chuyên ngành đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu; hướng dẫn đánh giá sự phù hợp, chứng nhận, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý.</i> 5. <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc cấp chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, công bố hợp quy, kiểm tra Nhà nước về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền; phối hợp với cơ quan quản lý thị trường, hải quan và cơ quan liên quan trong việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu, xuất khẩu và lưu thông trên thị trường.</i>	trường), để đảm bảo tập trung, thống nhất làm rõ trách nhiệm trong tổ chức thực hiện.
Điều 9. Quản lý việc xử lý, sử dụng chất thải trong sản xuất vật liệu xây dựng	Điều 16. Sử dụng chất thải trong sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng	Bổ sung khoản 1, khoản 2 để làm rõ quy định nguyên tắc

1. Đối với các chủ cơ sở phát thải tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, phân bón, hóa chất, luyện kim và các cơ sở công nghiệp khác: a) Phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Có trách nhiệm phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng; c) Trường hợp không đủ khả năng tự phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao thì phải thuê đơn vị có đủ năng lực để thực hiện việc phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm vật liệu xây dựng. 2. Đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có xử lý, sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu: a) Hoạt động sản xuất phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về bảo vệ môi trường; b) Đảm bảo việc sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời đảm bảo các tiêu chuẩn bảo vệ sức khỏe và bảo vệ môi trường.	<i>1. Sử dụng chất thải làm nguyên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.</i> <i>2. Chất thải sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng phải được phân loại, kiểm soát chất lượng; bảo đảm yêu cầu an toàn, môi trường và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</i> 3. Đối với các chủ cơ sở phát thải tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, phân bón, hóa chất, luyện kim và các cơ sở công nghiệp khác: a) Phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Có trách nhiệm phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng; c) Trường hợp không đủ khả năng tự phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao thì phải thuê đơn vị có đủ năng lực để thực hiện việc phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm vật liệu xây dựng. 4. Đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có xử lý, sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu: a) Hoạt động sản xuất phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về bảo vệ môi trường; b) Đảm bảo việc sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời đảm bảo các tiêu chuẩn bảo vệ sức khỏe và bảo vệ môi trường.	về sử dụng chất thải làm nguyên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng.
	<i>Điều 17. Cơ sở dữ liệu quốc gia về vật liệu xây</i>	Hiện nay cơ chế phối hợp

dựng (Mới)

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về vật liệu xây dựng là hệ thống dữ liệu dùng chung về vật liệu xây dựng, được xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng theo nguyên tắc tập trung - thống nhất - chuẩn hóa, bảo đảm kết nối, chia sẻ, tích hợp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định của Chính phủ về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về vật liệu xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu:

a) Thu thập, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác, có khả năng truy xuất, tổng hợp, phân tích;

b) Bảo đảm liên thông, đồng bộ, không trùng lặp, có định danh và chuẩn dữ liệu để tích hợp, chia sẻ;

c) Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, phân quyền khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin, dữ liệu về vật liệu xây dựng trong cơ sở dữ liệu quốc gia về vật liệu xây dựng bao gồm các nhóm thông tin, dữ liệu chủ yếu sau đây:

a) Danh mục, phân nhóm vật liệu xây dựng; thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật có liên quan (nếu có);

b) Thông tin về cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng: Địa điểm, chủng loại sản phẩm sản xuất, công nghệ sản xuất, công suất thiết kế, tình trạng hoạt động;

c) Thông tin về sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ, tồn kho; khả năng cung ứng, phân phối; giá và biến động giá (đối với các nhóm vật liệu xây dựng chủ yếu, vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp và nhóm vật liệu cần theo dõi);

d) Thông tin về nhu cầu vật liệu xây dựng theo chương trình, dự án trọng điểm; dữ liệu phục vụ dự

quản lý nhà nước còn phân tán; thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu ngành VLXD và khoáng sản làm VLXD đồng bộ, liên thông; công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý thị trường chưa đồng đều. Do vậy, bổ sung để xây dựng cơ sở dữ liệu về vật liệu xây dựng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

báo, cảnh báo sớm, điều hành cung - cầu;
đ) Thông tin, dữ liệu về khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ quản lý cung ứng nguyên liệu (địa điểm khu vực/mỏ khoáng sản, diện tích/tọa độ khép góc, tài nguyên/trữ lượng, công suất khai thác, sản lượng khai thác và thông tin cần thiết khác theo quy định pháp luật có liên quan);
e) Thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý phát triển bền vững: Sử dụng chất thải làm nguyên liệu, tiêu hao năng lượng, chỉ tiêu môi trường, phát thải (nếu có) và thông tin liên quan khác.

4. Bộ Xây dựng là cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về vật liệu xây dựng, có trách nhiệm:

a) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành; bảo đảm kết nối, chia sẻ, tích hợp dữ liệu với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

b) Quy định, hướng dẫn chuẩn dữ liệu, cấu trúc dữ liệu, phương thức kết nối, tần suất cập nhật, quy trình khai thác - sử dụng; công bố thông tin theo quy định;

c) Tổ chức khai thác dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước và điều hành cung - cầu vật liệu xây dựng thường xuyên, dự báo và cảnh báo sớm.
Phạm vi, cấu trúc trường dữ liệu chi tiết thực hiện theo quy định của Chính phủ về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng có trách nhiệm:

a) Cung cấp, cập nhật, tích hợp thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý/hoạt động của mình vào cơ sở dữ liệu quốc gia về vật liệu xây dựng theo chuẩn dữ liệu và hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

b) Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của dữ

	<i>liệu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về dữ liệu do mình cung cấp;</i> <i>c) Thực hiện cập nhật định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu phục vụ quản lý nhà nước và điều hành cung - cầu vật liệu xây dựng của Bộ Xây dựng.</i> <i>Chế độ báo cáo, biểu mẫu, phương thức cung cấp/cập nhật dữ liệu được thực hiện trên Hệ thống bảo đảm phù hợp với quy định của Chính phủ về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.</i>	
Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN	Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN	
Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên phạm vi cả nước. 2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. 3. Các Bộ, ngành khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công, phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. 4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn.	Điều 18. Trách nhiệm quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên phạm vi cả nước. 2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây: a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, đề án về vật liệu xây dựng; hướng dẫn và tổ chức thực hiện; b) Tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng; c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn về quy trình, giải pháp kỹ thuật trong sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu xây dựng tái chế, vật liệu xây dựng xanh, vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu xây dựng thông minh, vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, vật liệu xây dựng phù hợp vùng ven biển, hải đảo; d) Tổ chức chỉ đạo thực hiện kiểm tra, xử lý vi	Bổ sung một số nội dung nhiệm vụ để cụ thể hóa trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương đảm bảo nguyên tắc quản lý, phân công, phân cấp trách nhiệm, đề cao vai trò của địa phương trong tổ chức thực hiện quản lý, phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng trên địa bàn.

phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo quy định pháp luật;

đ) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực vật liệu xây dựng;

e) Các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực vật liệu xây dựng đã được quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng và báo cáo định kỳ hàng năm về Bộ Xây dựng;

c) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tại địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương;

e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm

	quyền; g) Các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực vật liệu xây dựng đã được quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.	
Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng 1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách về vật liệu xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền được quy định tại Luật và Nghị định; tổ chức lập, thẩm định và trình phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, chương trình, đề án phát triển vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường; hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. 2. Đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ khuyến khích hoặc hạn chế việc phát triển, sản xuất, sử dụng, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng; ban hành quy định về các chỉ tiêu kỹ thuật và hướng dẫn xuất khẩu các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định pháp luật. 3. Có ý kiến đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. 4. Các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực vật liệu xây dựng đã được quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.	Đã bổ sung làm rõ tại Điều 18	
Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ 1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách cụ thể về phát triển vật liệu xây dựng theo lĩnh vực được phân công phụ trách. 2. Phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện các nhiệm	Đã bổ sung làm rõ tại Điều 18	

vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực vật liệu xây dựng. Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và các nhiệm vụ quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền. 2. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tại địa phương theo quy định của pháp luật. 3. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định. 4. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương. 5. Tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn. 6. Các nhiệm vụ khác về quản lý vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.		
	Đã bổ sung làm rõ tại Điều 18	
Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp Các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải lấy lại ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; các dự án chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.	Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp Chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển vật liệu xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn hoặc đến khi được thay thế, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Dự thảo quy định điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm không gián đoạn quản lý nhà nước và hoạt động của tổ chức, cá nhân;
Điều 16. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ký và thay thế Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày	Điều 20. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 2. Bãi bỏ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật	Quy định hiệu lực thi hành đồng thời cùng với Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; đồng thời bãi bỏ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP và các quy

16/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	liệu xây dựng; và các quy định khác trái với Nghị định này.	định khác trái với Nghị định này.
	Điều 21. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	